

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02 - 04 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 05 - 06 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 07 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 08 -09 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 10 - 26 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 8 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty Cổ phần cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **65.000.000.000 đồng** (Sáu mươi lăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đầu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Khái quát chung về Công ty con

Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022275 ngày 01/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ nhất tháng 03/2010.

Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cầu Bươu - Thanh Liệt - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84) 04 36 886130 Fax: (84) 04 36 883812

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

Hội đồng quản trị

- | | |
|-------------------------|------------------------------|
| 1. Ông Vũ Quý Hà | Chủ tịch |
| 2. Ông Nguyễn Quốc Hòa | Ủy viên |
| 3. Ông Nguyễn Xuân Đông | Ủy viên (Từ ngày 07/04/2014) |
| 4. Ông Trần Việt Thắng | Ủy viên |
| 5. Ông Trần Tuấn Anh | Ủy viên |

Ban Tổng giám đốc

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| 1. Ông Trần Tuấn Anh | Tổng giám đốc |
| 2. Ông Hồ Công Tâm | Phó Tổng giám đốc |
| 3. Ông Vương Xuân Bền | Phó Tổng giám đốc |
| 4. Ông Nguyễn Học Trình | Phó Tổng giám đốc |
| 5. Ông Nguyễn Sỹ Thiêm | Phó Tổng giám đốc |

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/09/2014 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO



Trần Tuấn Anh
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | 30/09/2014 | 31/12/2013 |
|--|------------|------------------------|------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | 838.698.874.293 | 729.617.400.040 |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 110.592.658.375 | 88.549.703.299 |
| 1 Tiền | 111 | 52.592.658.375 | 30.549.703.299 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | 58.000.000.000 | 58.000.000.000 |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 503.900.112.092 | 470.240.186.317 |
| 1 Phải thu của khách hàng | 131 | 497.186.479.153 | 479.248.602.776 |
| 2 Trả trước cho người bán | 132 | 28.012.367.487 | 8.244.352.863 |
| 3 Các khoản phải thu khác | 135 | 824.033.131 | 1.325.288.495 |
| 4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | (22.122.767.679) | (18.578.057.817) |
| IV Hàng tồn kho | 140 | 214.121.651.172 | 166.264.212.637 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | 214.121.651.172 | 166.264.212.637 |
| V Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 10.084.452.654 | 4.563.297.787 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 98.010.949 | 24.691.667 |
| 2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | - | 26.636.134 |
| 3 Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 9.986.441.705 | 4.511.969.986 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | 100.907.561.586 | 98.821.700.596 |
| II Tài sản cố định | 220 | 78.727.864.169 | 81.933.714.845 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | 78.720.837.063 | 81.933.714.845 |
| - Nguyên giá | 222 | 467.849.721.378 | 452.891.645.149 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | (389.128.884.315) | (370.957.930.304) |
| 2 Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | 1.267.194.664 | 1.267.194.664 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | (1.267.194.664) | (1.267.194.664) |
| 4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 7.027.106 | - |
| IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 10.437.000.000 | 10.437.000.000 |
| 3 Đầu tư dài hạn khác | 258 | 15.749.500.000 | 15.749.500.000 |
| 4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | (5.312.500.000) | (5.312.500.000) |
| V Tài sản dài hạn khác | 270 | 11.742.697.417 | 6.450.985.751 |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn | 271 | 11.215.536.827 | 6.016.031.518 |
| 2 Tài sản dài hạn khác | 268 | 527.160.590 | 434.954.233 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 280 | 939.606.435.879 | 828.439.100.636 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | 30/09/2014 | 31/12/2013 |
|--|------------|------------------------|------------------------|
| A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | 731.552.146.985 | 621.423.494.162 |
| I Nợ ngắn hạn | 310 | 714.278.697.435 | 613.101.417.162 |
| 1 Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 233.981.500.741 | 238.245.587.770 |
| 2 Phải trả người bán | 312 | 297.295.465.546 | 269.395.241.280 |
| 3 Người mua trả tiền trước | 313 | 115.460.622.124 | 14.728.175.481 |
| 4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 6.391.424.017 | 18.406.263.529 |
| 5 Phải trả người lao động | 315 | 5.416.115.567 | 11.384.274.236 |
| 6 Chi phí phải trả | 316 | 11.478.581.478 | 18.035.227.954 |
| 7 Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 42.193.744.157 | 37.237.575.984 |
| 8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | 2.061.243.805 | 5.669.070.928 |
| II Nợ dài hạn | 330 | 17.273.449.550 | 8.322.077.000 |
| 1 Phải trả dài hạn khác | 333 | 1.634.557.000 | 1.490.077.000 |
| 2 Vay và nợ dài hạn | 334 | 15.638.892.550 | 6.832.000.000 |
| B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | 203.234.224.464 | 201.863.093.997 |
| I Vốn chủ sở hữu | 410 | 203.234.224.464 | 201.863.093.997 |
| 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 65.000.000.000 | 65.000.000.000 |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 3 Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 76.993.938.149 | 76.993.938.149 |
| 4 Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 19.796.490.115 | 19.796.490.115 |
| 5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 11.443.796.200 | 10.072.665.733 |
| C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | 4.820.064.430 | 5.152.512.477 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | 939.606.435.879 | 828.439.100.636 |

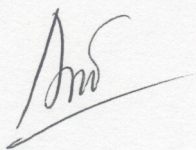
Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập

Kế toán trưởng

Lòng giám đốc



Võ Thị Hải An



Phạm Văn Vũ



Trần Tuấn Anh

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 231,944,178,509 | 180,185,736,291 | 540,928,036,587 | 505,643,698,832 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | 22,998,182 | 0 | 22,998,182 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 231,944,178,509 | 180,162,738,109 | 540,928,036,587 | 505,620,700,650 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 217,285,264,078 | 165,882,333,857 | 494,656,668,853 | 468,566,633,732 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11) | 20 | | 14,658,914,431 | 14,280,404,252 | 46,271,367,734 | 37,054,066,918 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 150,502,469 | 820,660,351 | 2,175,958,132 | 3,998,073,514 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 5,145,286,247 | 6,623,615,461 | 16,139,992,405 | 21,992,998,137 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 5,145,285,247 | 6,623,615,461 | 16,139,992,405 | 21,814,259,122 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 4,549,118,240 | 6,156,878,796 | 19,637,822,983 | 17,523,555,988 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 5,115,012,413 | 2,320,570,346 | 12,669,510,478 | 1,535,586,307 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 645,633,586 | 188,161,817 | 1,344,428,187 | 10,668,641,782 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 601,534,776 | 14,530,071 | 634,301,990 | 3,088,718,875 |
| 13. Lợi nhuận khác(40=31-32) | 40 | | 44,098,810 | 173,631,746 | 710,126,197 | 7,579,922,907 |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40) | 50 | | 5,159,111,223 | 2,494,202,092 | 13,379,636,675 | 9,115,509,214 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 1,134,080,206 | 587,278,138 | 2,850,156,407 | 2,202,560,147 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60 | | 4,025,031,017 | 1,906,923,954 | 10,529,480,268 | 6,912,949,067 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | 55,889,493 | (87,957,298) | 92,938,383 | 175,844,376 |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 | | 3,969,141,524 | 1,994,881,252 | 10,436,541,885 | 6,737,104,691 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | 611 | 307 | 1,606 | 1,036 |

Người lập

Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng

Phạm Văn Vũ

Tổng giám đốc



Trần Tuấn Anh


DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ III NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|--|-------------|-------------|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 13,379,636,675 | 9,115,509,214 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 22,505,013,954 | 26,246,973,298 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 3,544,709,862 | 1,442,138,018 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1,296,669,949) | (12,157,324,862) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 16,139,992,405 | 21,814,259,122 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 54,272,682,947 | 46,461,554,790 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (33,659,925,775) | 79,099,960,329 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (47,857,438,535) | 69,933,861,367 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 83,361,997,940 | (97,017,870,549) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 10,812,866,533 | 2,901,547,599 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (16,300,918,226) | (21,814,259,122) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (5,042,293,789) | (700,000,000) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | 69,618,584 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (4,981,384,971) | (6,606,925,466) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 40,605,586,124 | 72,327,487,532 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (19,853,894,650) | (6,396,590,909) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 1,296,669,949 | 6,222,460,606 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 6,000,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3,251,788,132 | 4,766,523,514 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (15,305,436,569) | 10,592,393,211 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 324,526,799,592 | 296,557,306,386 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (319,983,994,071) | (379,371,155,304) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (7,800,000,000) | (7,500,000,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (3,257,194,479) | (90,313,848,918) |

| | | | | |
|---|----|--|-----------------|-----------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 22,042,955,076 | (7,393,968,175) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 88,549,703,299 | 84,704,381,584 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 110,592,658,375 | 77,310,413,409 |

Người lập biểu



Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2014

Tổng giám đốc




Trần Tuấn Anh